

HƯỚNG DẪN

Tổ chức đào tạo các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ban hành kèm theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN, ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (gọi tắt là Quy chế 5115);

Căn cứ Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (gọi tắt là Quy chế 4668);

Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) hướng dẫn các đơn vị đào tạo đại học, sau đại học thực hiện công tác tổ chức đào tạo các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ tại ĐHQGHN như sau:

1. Nguyên tắc chung

1.1. Các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung (sau đây gọi là các học phần ngoại ngữ) do Trường Đại học Ngoại ngữ giảng dạy.

1.2. Các học phần ngoại ngữ là học phần điều kiện nhưng được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo và được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho sinh viên, học viên và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) hoặc tương đương. Kết quả đánh giá các học phần ngoại ngữ không tính vào điểm trung bình chung

học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy nhưng là điều kiện để xét tốt nghiệp.

1.3. Các học phần ngoại ngữ được tổ chức đào tạo trong các chương trình đào tạo ở ĐHQGHN bao gồm các thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ả Rập và Thái Lan. Trong trường hợp đơn vị đào tạo có nhu cầu tổ chức đào tạo ngoại ngữ khác phải có văn bản đề nghị Giám đốc ĐHQGHN xem xét, quyết định.

1.4. Sinh viên phải đăng ký học các học phần ngoại ngữ theo năng lực ngoại ngữ được xác định tại bài thi sát hạch đầu vào trừ những sinh viên đáp ứng các điều kiện quy định tại Mục 3.1 của Hướng dẫn này; Học viên phải đăng ký học học phần Ngoại ngữ cơ bản trừ những học viên đáp ứng các điều kiện quy định tại Mục 3.2 của Hướng dẫn này.

1.5. Số tín chỉ các học phần ngoại ngữ trong các chương trình đào tạo đại học ở ĐHQGHN là: Ngoại ngữ cơ sở 1: 4 tín chỉ; Ngoại ngữ cơ sở 2, Ngoại ngữ cơ sở 3, Ngoại ngữ cơ sở 4 và Ngoại ngữ cơ sở 5: mỗi học phần 5 tín chỉ; Số tín chỉ học phần ngoại ngữ cơ bản trong các chương trình đào tạo thạc sĩ là 4 tín chỉ.

1.6. Giá trị tích lũy các học phần ngoại ngữ được thực hiện thông qua các hoạt động dạy - học trên lớp, hoạt động tự tích lũy của sinh viên, học viên, nhằm hướng tới việc đạt chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ quy định tại Quy chế 5115 và Quy chế 4668.

1.7. Yêu cầu chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ của các chương trình đào tạo đại học quy định tại Khoản 3, Điều 12, Quy chế 5115; các chương trình đào tạo thạc sĩ quy định tại Khoản 4, Điều 29, Quy chế 4668. Các hình thức xác định chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ được quy định cụ thể tại mục 4 Hướng dẫn này.

2. Đề cương học phần và tổ chức đào tạo

2.1. Đề cương học phần

Trường Đại học Ngoại ngữ có trách nhiệm biên soạn đề cương các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ và chịu trách nhiệm về chất lượng giảng dạy các học phần này. Đề cương các học phần ngoại ngữ ngoài các yêu cầu như đề cương học phần chung phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có chuẩn đầu ra tương ứng với chuẩn đầu ra theo KNLNNVN (Phụ lục 3 của Hướng dẫn này);

- Bài thi kết thúc tại các học phần xét chuẩn đầu ra (học phần Ngoại ngữ cơ sở 3 đối với chương trình đào tạo chuẩn bậc đại học, Ngoại ngữ cơ sở 4 đối với chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao bậc đại học, Ngoại ngữ cơ sở 5 đối với chương trình đào tạo chuẩn quốc tế bậc đại học và học phần Ngoại ngữ cơ bản đối với bậc thạc sĩ) tương đương với bài thi đánh giá năng lực để xác định chuẩn đầu ra tương ứng theo KNLNNVN.

2.2. Tổ chức đào tạo

2.2.1. Tổ chức đào tạo ở bậc đại học

a) Trường Đại học Ngoại ngữ phối hợp các đơn vị đào tạo quản lý sinh viên, lập kế hoạch, tổ chức kì thi sát hạch đầu vào cho toàn bộ sinh viên ĐHQGHN sau khi nhập học. Sinh viên căn cứ năng lực bản thân để đăng ký bài thi chuẩn hóa nhằm xác định chuẩn đầu ra, xét miễn học hoặc đăng ký bài thi sát hạch trình độ tương đương Bậc 2 theo KNLNNVN để xếp lớp.

- *Bài thi chuẩn hóa đánh giá năng lực ngoại ngữ*: Sinh viên tham gia bài thi và đạt trình độ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra theo chương trình đào tạo (tương đương Bậc 3 đối với chương trình đào tạo chuẩn; tương đương Bậc 4 đối với chương trình đào tạo chất lượng cao, tài năng; tương đương Bậc 5 đối với chương trình đào tạo chuẩn quốc tế). Sinh viên đạt chuẩn được miễn học các học phần ngoại ngữ cơ sở tương ứng và được cấp chứng chỉ công nhận năng lực ngoại ngữ; Sinh viên chưa đạt chuẩn đầu ra (năng lực ngoại ngữ từ Bậc 1 đến Bậc 2) phải tham gia chương trình học phù hợp theo quy định. Lệ phí thi được quy định ở Mục 5 của Hướng dẫn này.

- *Bài thi sát hạch trình độ tương đương Bậc 2*: Kết quả bài thi chia sinh viên thành 2 nhóm:

+ *Nhóm đạt trình độ tương đương Bậc 2*: Sinh viên phải đăng kí tham gia các học phần ngoại ngữ cơ sở trong chương trình đào tạo để đạt chuẩn đầu ra theo quy định;

+ *Nhóm có trình độ dưới Bậc 2*: Sinh viên tham gia các chương trình ngoại ngữ tăng cường do Trường Đại học Ngoại ngữ phối hợp với đơn vị quản lý sinh viên tổ chức trên tinh thần tự nguyện; Kinh phí học ngoại ngữ tăng cường do sinh viên đóng góp theo quy định; Sau khi đạt trình độ tương đương Bậc 2, sinh viên phải đăng kí tham gia các học phần ngoại ngữ cơ sở gồm 14 tín chỉ để đạt chuẩn đầu ra theo quy định.

Trường Đại học Ngoại ngữ phối hợp với các đơn vị đào tạo quản lý sinh viên, xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp học phần ngoại ngữ linh hoạt về thời gian và hình thức tổ chức, tạo điều kiện tối đa cho sinh viên có thể tham gia vào các học phần đào tạo chính khóa và tổ chức thi, cấp chứng chỉ xác nhận trình độ ngoại ngữ cho sinh viên đạt chuẩn đầu ra.

b) Các đơn vị đào tạo quản lý sinh viên có trách nhiệm phối hợp với Trường Đại học Ngoại ngữ trong việc bố trí thời gian, cơ sở vật chất để tổ chức giảng dạy các học phần ngoại ngữ.

c) Các lớp học phần ngoại ngữ được tổ chức giảng dạy tại Trường Đại học Ngoại ngữ và các đơn vị đào tạo. Sinh viên có thể lựa chọn địa điểm học nhưng việc đăng ký học các học phần ngoại ngữ phải thực hiện tại đơn vị đào tạo quản lý sinh viên. Lớp học phần ngoại ngữ có số lượng sinh viên tối thiểu là 30 người đối với lớp tiếng Anh, 15 người đối với các lớp ngoại ngữ khác.

d) Các lớp học phần ngoại ngữ được tổ chức giảng dạy trong 02 học kỳ chính và học kỳ phụ (đối với sinh viên học chương trình đào tạo chuẩn) và trong 04 học kỳ đối với các chương trình đào tạo khác hoặc được tổ chức tập trung trong khoảng thời gian nhất định trên nguyên tắc đảm bảo thời lượng quy định trong đề cương học phần.

e) Kết thúc mỗi học phần ngoại ngữ, căn cứ kết quả kiểm tra đánh giá, sinh viên được cấp phiếu báo điểm có xếp loại *Đạt/Không đạt*. Sinh viên có kết quả *Đạt* các học phần Ngoại ngữ cơ sở 3, Ngoại ngữ cơ sở 4 và Ngoại ngữ cơ sở 5 được cấp chứng chỉ tương ứng theo KNLNNVN.

f) Đối với sinh viên thuộc chương trình đào tạo chuẩn quốc tế:

- Trường Đại học Ngoại ngữ tổ chức giảng dạy các học phần ngoại ngữ của các chương trình đào tạo chuẩn quốc tế với thời lượng 24 tín chỉ trong thời gian 2 năm đầu của khóa học (14 tín chỉ cho năm thứ nhất và 10 tín chỉ cho năm thứ hai). Trường Đại học Ngoại ngữ phối hợp với các đơn vị quản lý sinh viên trong việc sắp lịch giảng dạy, bố trí giảng viên và cơ sở vật chất để tổ chức các học phần ngoại ngữ. Đồng thời, các đơn vị tổ chức đào tạo các học phần chuyên môn cần tích lũy trong chương trình đào tạo. Kế hoạch giảng dạy cần được xây dựng phù hợp với thực tế của đơn vị, lộ trình đào tạo đạt chuẩn ngoại ngữ và chuyên môn, tạo thuận lợi cho sinh viên và công tác quản lý đào tạo.

- Hết năm thứ hai, sinh viên phải đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu Bậc 4 (theo KNLNNVN) hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương. Những

trường hợp không đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định sẽ chuyển sang học chương trình đào tạo chuẩn tương ứng

- Chuẩn đầu ra các chương trình chuẩn quốc tế theo quy định là Bậc 5 theo KNLNNVN. Việc đào tạo để nâng cao trình độ ngoại ngữ cho sinh viên các năm thứ ba, năm thứ tư để đạt chuẩn ngoại ngữ là trách nhiệm của các đơn vị đào tạo và sinh viên (thông qua học tập các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh, tự học và các hình thức hỗ trợ khác).

g) Các học phần ngoại ngữ chuyên ngành (nếu có) vẫn được tổ chức giảng dạy như các học phần phải tích lũy tín chỉ khác trong chương trình đào tạo.

h) Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học, cách thức tổ chức đào tạo các học phần ngoại ngữ do Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định nhưng phải phù hợp với quy chế đào tạo đại học.

2.2.2. Tổ chức đào tạo bậc sau đại học

a) Trường Đại học Ngoại ngữ tổ chức giảng dạy các lớp học phần Ngoại ngữ theo đề nghị của đơn vị quản lý học viên, tối thiểu trước 6 tháng tính đến khi hết thời hạn học tập; Lớp học phần ngoại ngữ có số lượng học viên tối thiểu là 30 người đối với lớp tiếng Anh, 15 người đối với các lớp ngoại ngữ khác; Trường Đại học Ngoại ngữ tổ chức thi hết học phần, kết hợp đánh giá năng lực chuẩn đầu ra ngoại ngữ của học viên cao học toàn ĐHQGHN và cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ theo KNLNNVN cho học viên có nhu cầu.

b) Các đơn vị quản lý học viên có trách nhiệm phối hợp với Trường Đại học Ngoại ngữ trong việc bố trí thời gian, cơ sở vật chất để tổ chức giảng dạy các học phần ngoại ngữ.

c) Học phần ngoại ngữ cơ bản được tổ chức giảng dạy trong 02 học kỳ đầu của khóa học.

3. Các trường hợp được miễn học các học phần ngoại ngữ

3.1. Sinh viên được miễn học các học phần ngoại ngữ nếu thuộc một trong những đối tượng sau:

a) Đã tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Ngoại ngữ tổ chức và đạt kết quả tương ứng với yêu cầu về chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ quy định tại Khoản 3 Điều 12 Quy chế 5115. ✓

b) Có các chứng chỉ quốc tế đạt kết quả tương ứng với yêu cầu về chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ theo quy định. Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương với yêu cầu chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ được quy định cụ thể trong *Phụ lục 2 của Hướng dẫn này*.

Những trường hợp đặc biệt không thuộc hai nhóm đối tượng nói trên, các đơn vị báo cáo ĐHQGHN (qua Ban Đào tạo) để Giám đốc xem xét quyết định.

3.2. Học viên được miễn học các học phần ngoại ngữ nếu thuộc một trong những đối tượng sau:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng hoặc bằng tốt nghiệp đại học chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao của ĐHQGHN;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài theo thứ tiếng yêu cầu của chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo;

d) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ của các chương trình đào tạo quy định tại Khoản 4, Điều 29, Quy chế 4668;

đ) Học chương trình đào tạo thạc sĩ giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài được ĐHQGHN cho phép; học viên được học, viết và bảo vệ luận văn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

e) Học viên là người nước ngoài.

4. Xác định chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ

Sinh viên, học viên có thể nộp cho đơn vị đào tạo minh chứng trình độ ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tại bất cứ thời điểm nào kể từ ngày có quyết định trúng tuyển đến trước khi hết thời gian đào tạo tối đa của khóa học. Các chứng chỉ ngoại ngữ phải còn giá trị sử dụng tại thời điểm nộp minh chứng trình độ ngoại ngữ.

Minh chứng trình độ ngoại ngữ được xác định bằng một trong các hình thức sau đây: 

4.1. Sinh viên, học viên có chứng chỉ xác nhận năng lực ngoại ngữ theo KNLNNVN phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo do Trường Đại học Ngoại ngữ cấp trong thời gian tối đa hoàn thành khóa học.

4.2. Sinh viên, học viên có một trong những văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ dưới đây:

- Chứng chỉ xác nhận năng lực ngoại ngữ quốc tế còn giá trị, phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Danh sách các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được ĐHQGHN công nhận tại Phụ lục 2 Hướng dẫn này.

- Bằng cử nhân hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài.

- Bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài theo thứ tiếng yêu cầu của chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo do các trường đại học ngoại ngữ cấp.

4.3. Học viên có chứng chỉ xác nhận năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo do một trường đại học trong nước đào tạo trình độ đại học ngành ngoại ngữ tương ứng hoặc các trung tâm khảo thí ngoại ngữ trong nước cấp được ĐHQGHN công nhận.

4.4. Với các trường hợp quy định tại Mục 4.2, Mục 4.3 của Hướng dẫn này, người học phải nộp đơn kèm bản sao công chứng văn bằng, chứng chỉ cho đơn vị đào tạo để được thẩm định; Thủ trưởng đơn vị quản lý sinh viên, học viên thẩm định, chịu trách nhiệm về tính xác thực của văn bằng, chứng chỉ và ra quyết định công nhận đạt chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên, học viên có văn bằng, chứng chỉ hợp lệ.

4.5. Văn bằng, chứng chỉ hợp lệ có giá trị trong toàn khóa học.

5. Kinh phí

5.1. ĐHQGHN cấp kinh phí cho việc biên soạn và thẩm định đề cương các học phần ngoại ngữ theo kế hoạch, nhiệm vụ hàng năm được Giám đốc ĐHQGHN phê duyệt, giao chỉ tiêu.

5.2. Kinh phí giảng dạy học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo thực hiện theo phân bổ giữa Trường Đại học Ngoại ngữ và các đơn vị đào tạo theo quy định của ĐHQGHN.

5.3. Sinh viên, học viên đăng ký tham dự Bài thi chuẩn hóa đánh giá năng lực ngoại ngữ để xác định chuẩn đầu ra, xét miễn học hoặc đăng ký Bài thi sát

hạch trình độ tương đương Bậc 2 theo KNLNNVN hoặc đăng ký tự nguyện học chương trình ngoại ngữ tăng cường để đạt trình độ tương đương Bậc 2 phải đóng lệ phí theo định mức do Trường Đại học Ngoại ngữ quy định sau khi được ĐHQGHN thẩm định, thông qua.

5.4. Sinh viên, học viên học các học phần ngoại ngữ được miễn phí một lần tham dự bài thi kết thúc học phần xác định chuẩn đầu ra tương ứng với chương trình đào tạo. Sinh viên, học viên tham dự bài thi xác định chuẩn đầu ra từ lần thứ 2 trở đi đóng kinh phí theo quy định của Trường Đại học Ngoại ngữ. Sinh viên, học viên đạt chuẩn đầu ra tương ứng với chương trình đào tạo nếu có nguyện vọng nhận chứng chỉ phải nộp lệ phí theo quy định.

5.5. Sinh viên, học viên được miễn học các học phần ngoại ngữ không phải đóng bất cứ khoản kinh phí nào tương ứng với các học phần đó.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN phối hợp với Trường Đại học Ngoại ngữ để thực hiện và phổ biến rộng rãi Hướng dẫn này đến sinh viên, học viên.

6.2. Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin điều chỉnh, bổ sung chức năng phần mềm quản lý đào tạo cho phù hợp Hướng dẫn này.

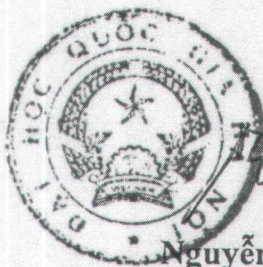
6.3. Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày ký, **riêng bậc đại học áp dụng từ khóa QH2016 trở đi. Những quy định trước đây trái với Hướng dẫn này đều bãi bỏ.**

6.4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các đơn vị đào tạo phản ánh bằng văn bản về ĐHQGHN (qua Ban Đào tạo) để được xem xét, sửa đổi, bổ sung. 

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Các đơn vị đào tạo ĐH, SĐH (để thực hiện);
- Trung tâm Ứng dụng CNTT (để thực hiện);
- VP, các ban chức năng liên quan (để phối hợp);
- Phòng TT&QTTH (để đăng lên website);
- Lưu: VT, Ban ĐT, VTh36.



Nguyễn Kim Sơn

Phụ lục 1. Danh mục các mã học phần ngoại ngữ

*(kèm theo Hướng dẫn số 297 /HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 02 năm 2017
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

1.1. Danh mục mã các học phần ngoại ngữ bậc đại học

Trình độ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
Ngoại ngữ cơ sở 1	Tiếng Anh cơ sở 1	FLF1105	4
	Tiếng Nga cơ sở 1	FLF1205	4
	Tiếng Pháp cơ sở 1	FLF1305	4
	Tiếng Trung Quốc cơ sở 1	FLF1405	4
	Tiếng Đức cơ sở 1	FLF1505	4
	Tiếng Nhật Bản cơ sở 1	FLF1605	4
	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 1	FLF1705	4
	Tiếng Ả Rập cơ sở 1	FLF1805	4
	Tiếng Thái Lan cơ sở 1	FLF1905	4
Ngoại ngữ cơ sở 2	Tiếng Anh cơ sở 2	FLF1106	5
	Tiếng Nga cơ sở 2	FLF1206	5
	Tiếng Pháp cơ sở 2	FLF1306	5
	Tiếng Trung Quốc cơ sở 2	FLF1406	5
	Tiếng Đức cơ sở 2	FLF1506	5
	Tiếng Nhật Bản cơ sở 2	FLF1606	5
	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 2	FLF1706	5
	Tiếng Ả Rập cơ sở 2	FLF1806	5
	Tiếng Thái Lan cơ sở 2	FLF1906	5
Ngoại ngữ cơ sở 3	Tiếng Anh cơ sở 3	FLF1107	5
	Tiếng Nga cơ sở 3	FLF1207	5
	Tiếng Pháp cơ sở 3	FLF1307	5
	Tiếng Trung Quốc cơ sở 3	FLF1407	5
	Tiếng Đức cơ sở 3	FLF1507	5
	Tiếng Nhật Bản cơ sở 3	FLF1607	5
	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 3	FLF1707	5
	Tiếng Ả Rập cơ sở 3	FLF1807	5
	Tiếng Thái Lan cơ sở 3	FLF1907	5
Ngoại ngữ cơ sở 4	Tiếng Anh cơ sở 4	FLF1108	5
	Tiếng Nga cơ sở 4	FLF1208	5
	Tiếng Pháp cơ sở 4	FLF1308	5
	Tiếng Trung Quốc cơ sở 4	FLF1408	5
	Tiếng Đức cơ sở 4	FLF1508	5
	Tiếng Nhật Bản cơ sở 4	FLF1608	5
	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 4	FLF1708	5
	Tiếng Ả Rập cơ sở 4	FLF1808	5
	Tiếng Thái Lan cơ sở 4	FLF1908	5

dw9

Ngoại ngữ cơ sở 5	Tiếng Anh cơ sở 5	FLF1109	5
	Tiếng Nga cơ sở 5	FLF1209	5
	Tiếng Pháp cơ sở 5	FLF1309	5
	Tiếng Trung Quốc cơ sở 5	FLF1409	5
	Tiếng Đức cơ sở 5	FLF1509	5
	Tiếng Nhật Bản cơ sở 5	FLF1609	5
	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 5	FLF1709	5
	Tiếng Ả Rập cơ sở 5	FLF1809	5
	Tiếng Thái Lan cơ sở 5	FLF1909	5

1.2. Danh mục mã các học phần Ngoại ngữ bậc thạc sĩ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	ENG 5001	Tiếng Anh cơ bản	4
2	RUS 5001	Tiếng Nga cơ bản	4
3	CHI 5001	Tiếng Trung Quốc cơ bản	4
4	FRE 5001	Tiếng Pháp cơ bản	4
5	WES 5001	Tiếng Đức cơ bản	4
6	OLC 5001	Tiếng Nhật cơ bản	4
7	KOR 5001	Tiếng Hàn Quốc cơ bản	4
8	THA 5001	Tiếng Thái Lan cơ bản	4
9	ARA 5001	Tiếng Ả rập cơ bản	4

h

Phụ lục 2. Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương ứng với yêu cầu chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ
(kèm theo Hướng dẫn số 297 /HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 02 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Tiếng Anh

Trình độ (theo Khung NLNNVN)	TOEFL ITP (310-677)	TOEFL iBT (0-120)	TOEIC (0-990)	Cambridge Tests (0-100)	IELTS (0-9.0)
Bậc 3	450	45	450	70 - 89 PET 45 - 59 FCE	4.5 - 5.0
Bậc 4	500	61	600	90 - 100 PET 60 - 79 FCE	5.5 - 6.0
Bậc 5	550	80	780	80 - 100 FCE 60 - 79 CAE	6.5 - 8.0
Bậc 6	625	107	900	80 - 100 CAE 45 - 59 CPE	8.5 - 9.0

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Ghi chú:

- **TOEFL ITP, TOEFL iBT, TOEIC:** Các bài thi tiếng Anh của Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ.
- **Cambridge tests:** Các bài thi tiếng Anh của Hội đồng khảo thí tiếng Anh Cambridge English Language Assessment, Đại học Cambridge, Vương quốc Anh.
- **IELTS:** Bài thi tiếng Anh của Hội đồng Anh (BC) và Trung tâm giáo dục quốc tế Úc (IDP).

Một số tiếng khác

Trình độ (theo Khung NLNNVN)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 3	TRKI 1	DELFB1 TCF B1	B1 ZD	HSK 3 + HSK K	JLPT N4	TOPIK 1
Bậc 4	TRKI 2	DELFB2 TCF B2	B2 TestDaF 4	HSK 4 + HSK K	JLPT N3	TOPIK 2
Bậc 5	TRKI 3	DELFC1 TCF C1	C1 TestDaF 5	HSK 5 + HSK K	JLPT N2	TOPIK 3

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, các đơn vị quản lý sinh viên gửi chứng chỉ đến Trường Đại học Ngoại ngữ để xác định việc quy đổi tương đương.

Phụ lục 3: Định dạng đề thi đánh giá năng lực các ngoại ngữ khác
(kèm theo Hướng dẫn số 297 /HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 02 năm 2017
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Môn thi, Thời gian	Định dạng bài thi	Mục đích
1. Từ vựng- Ngữ pháp 25 phút	Chọn phương án trả lời đúng 40 câu/2 phần <i>Phần 1:</i> Tìm lỗi sai trong câu <i>Phần 2:</i> Chọn từ đúng để hoàn thành câu	Đánh giá các kỹ năng nhận biết câu đúng của ngôn ngữ đích. Kiểm tra khả năng sử dụng từ và cấu trúc ngữ pháp phù hợp trong tình huống của ngôn ngữ đích.
2. Đọc 55 phút	Chọn phương án trả lời đúng 50 câu/3 hoặc 5 bài đọc Các bài đọc có các chủ đề khác nhau Mỗi bài đọc có độ dài từ 500- 700 từ	Đánh giá kỹ năng đọc hiểu ngôn ngữ đích và nắm bắt các thông tin theo yêu cầu của đề thi.
3. Nghe 35 phút	Chọn phương án trả lời đúng 50 câu/3 phần <i>Phần 1:</i> Nghe các hội thoại ngắn <i>Phần 2:</i> Nghe hội thoại có độ dài vừa phải <i>Phần 3:</i> Nghe bài nói chuyện, bài giảng...	Đánh giá khả năng nghe hiểu ngôn ngữ đích và nắm bắt được thông tin theo yêu cầu trong đề
4. Viết 60 phút	Viết 2 bài <i>Bài 1:</i> Viết thư theo một chủ đề cho trước. Độ dài tối thiểu 150 từ <i>Bài 2:</i> Viết bài luận. Độ dài tối thiểu 250 từ	Đánh giá khả năng viết bằng ngôn ngữ đích, đặc biệt kỹ năng hiểu và phân tích số liệu; kỹ năng viết bài luận.
5. Nói 10 phút	Phỏng vấn trực tiếp không có chuẩn bị trước 3 phần/đề <i>Phần 1:</i> Chào hỏi và giới thiệu bản thân <i>Phần 2:</i> Giao tiếp theo tình huống <i>Phần 3:</i> Tranh luận theo chủ đề	Đánh giá khả năng diễn đạt ngôn ngữ đích của thí sinh thông qua giao tiếp trực tiếp với giám khảo, giao tiếp theo tình huống và tranh luận với giám khảo theo chủ đề.